

Tỉnh/ Thành	Quận/ Huyện	Phường/ Xã	< 0.5	0.5 - 1.0	1.0 - 1.5	1.5 - 2.0	2.0 - 2.5	2.5 - 3.0	3.0 - 3.5	> 3.5
Đà Nẵng	Cẩm Lệ	Hòa Thọ Đông	189,095	152	-	-	-	-	-	-
		Hòa Thọ Tây	471,439	292,215	239,806	218,088	207,153	220,822	243,934	208,688
		Hòa Xuân	1,658,490	378,668	255,728	196,214	171,703	129,326	108,209	315,104
	Hải Châu	Hòa Cường Bắc	923,137	406,389	173,404	13,453	-	-	-	-
	Hòa Vang	Hòa Châu	1,061,459	538,700	673,259	940,440	1,387,798	1,618,102	819,055	332,615
		Hoà Khương	1,669,261	602,133	523,022	615,290	590,865	481,309	420,734	1,426,038
		Hòa Nhơn	964,192	744,550	586,019	536,831	364,481	217,198	163,484	154,699
		Hoà Phong	969,924	736,418	916,688	1,635,490	1,260,181	759,784	593,409	972,429
		Hòa Phước	1,334,118	1,679,945	1,237,764	780,619	598,154	374,147	220,759	186,849
		Hòa Tiến	1,261,282	1,561,733	1,474,228	1,606,453	1,851,632	2,321,525	973,799	483,568
	Ngũ Hành Sơn	Điện Ngọc	-	-	-	-	0	-	-	-
		Hòa Hải	1,428,123	550,135	324,320	229,331	160,667	164,843	88,348	83,531
		Hòa Quý	2,021,243	1,015,797	740,704	568,479	748,587	750,718	370,320	802,574
		Hòa Xuân	-	-	-	-	-	-	-	0
		Khuê Mỹ	189,126	137,761	98,702	82,263	59,162	42,885	36,608	144,255
		Mỹ An	67,519	12,226	-	-	-	-	-	-
	Sơn Trà	An Hải Bắc	73,528	12,192	-	-	-	-	-	-
		An Hải Tây	104,921	15,823	-	-	-	-	-	-
		Nại Hiên Đông	23,597	6,026	-	-	-	-	-	-
	Bắc Trà My	Trà Đốc	88,780	47,713	38,978	32,400	22,000	24,000	22,172	195,804
	Đại Lộc	ái Nghĩa	744,202	823,121	1,522,173	2,392,847	2,673,378	1,382,335	480,908	266,891
		Đại An	224,162	405,856	822,174	721,464	1,043,133	1,075,458	642,206	446,439
		Đại Chánh	689,919	400,039	267,633	218,753	194,726	205,975	160,404	48,847
		Đại Cường	33,723	1,276,936	1,205,015	2,088,562	1,565,845	595,351	484,930	1,393,986
		Đại Đồng	1,642,177	1,960,604	1,280,734	1,707,187	784,398	716,200	702,035	2,232,009
		Đại Hiệp	939,544	726,445	729,877	955,905	1,041,319	1,766,230	1,036,156	690,663
		Đại Hoà	1,973,518	1,467,430	942,921	590,009	423,234	271,845	220,231	18,684
		Đại Hồng	735,972	432,652	346,560	438,601	578,263	826,985	735,327	5,843,422
		Đại Hưng	999,214	615,168	484,926	569,744	584,153	845,072	979,168	4,660,571
		Đại Lãnh	588,834	282,212	219,658	221,178	256,854	398,636	543,753	5,373,296
		Đại Minh	577,623	1,883,239	1,518,854	964,691	652,350	503,310	298,004	722,610
		Đại Nghĩa	712,606	612,280	668,098	3,061,995	2,501,841	1,090,273	443,861	1,329,566

		Đại Phong	1,868,021	1,171,611	715,764	564,788	371,640	296,735	222,690	673,587
		Đại Quang	1,710,997	1,898,798	2,076,543	1,196,959	1,197,272	1,286,266	1,131,975	1,851,121
		Đại Sơn	963,226	597,190	398,200	323,489	284,901	250,628	217,908	3,264,033
		Đại Tân	1,378,743	641,466	159,494	61,432	35,118	22,358	23,515	-
		Đại Thắng	1,107,643	1,754,953	1,533,698	990,904	612,791	321,021	187,266	530,396
		Đại Thanh	878,804	522,429	377,437	320,496	326,250	309,930	258,857	779,185
	Điện Bàn	Điện An	145,336	856,806	2,682,283	3,648,808	2,432,061	234,116	5,516	-
		Điện Hoà	2,353,721	2,915,473	2,704,735	1,792,356	469,747	169,740	30,915	24,939
		Điện Hồng	1,307,908	2,186,412	2,897,205	3,758,300	2,478,758	1,024,287	325,719	297,550
		Điện Minh	54,110	1,008,851	3,213,861	2,436,066	487,434	68,331	33	-
		Điện Nam Bắc	520,052	715,876	831,886	503,052	510,654	-	-	-
		Điện Nam Đông	924,089	493,612	903,915	1,686,955	712,737	321,863	7,160	-
		Điện Nam Trung	285,232	671,195	1,242,376	1,305,195	125,100	820	-	-
		Điện Ngọc	830,861	507,280	622,250	1,348,757	2,099,102	919,747	106,388	64,552
		Điện Phong	1,550,366	2,510,429	3,840,137	3,183,851	2,467,072	2,040,106	1,205,278	1,451,792
		Điện Phước	2,474,224	3,072,869	2,994,114	1,584,611	152,510	5,890	2,000	120,703
		Điện Phương	130,303	746,761	2,399,091	3,306,998	2,539,268	341,991	61,546	43,331
		Điện Quang	2,001,677	2,562,539	1,725,767	1,631,240	1,528,776	786,592	757,530	2,521,680
		Điện Thắng	400,669	560,577	510,466	293,167	347,398	361,833	440,287	70,142
		Điện Thắng Bắc	39,416	51,274	208,088	297,156	156,809	546	-	-
		Điện Thắng Nam	500,722	370,966	750,016	1,357,466	1,008,228	95,498	-	-
		Điện Thắng Trung	665,578	595,376	606,053	464,883	278,954	11,876	-	-
		Điện Thọ	2,336,957	2,701,819	2,629,643	2,081,063	1,966,374	531,780	254,061	502,475
		Điện Tiến	2,087,763	1,991,374	2,036,737	1,714,178	1,585,545	845,776	532,294	249,650
		Vĩnh Điện	66,538	531,606	787,277	298,003	195,466	22,271	-	-
	Đông Giang	Kà Dăng	56,778	33,644	26,800	21,561	18,000	12,000	10,656	113,944
	Duy Xuyên	Duy Châu	1,054,335	1,018,526	1,359,894	1,326,625	1,363,384	996,967	829,235	1,673,062
		Duy Hải	-	-	-	70,048	-	-	-	-
		Duy Hoà	2,281,267	1,382,517	1,110,836	1,028,716	814,880	325,846	140,834	638,683
		Duy Nghĩa	1,646,835	1,033,905	496,403	169,382	-	-	-	-
		Duy Phú	634,733	248,916	106,993	25,595	-	-	-	-
		Duy Phước	1,396,796	1,073,649	1,647,003	3,593,714	3,219,572	450,349	-	-
		Duy Sơn	621,761	1,125,557	647,849	279,501	23,454	2,588	-	-

Quảng Nam

Quảng Nam	Duy Xuyên	Duy Tân	1,475,374	902,486	781,079	590,155	369,702	228,078	180,241	509,842
		Duy Thành	414,683	3,702,234	2,981,054	1,152,038	475,838	3,376	-	-
		Duy Thu	1,269,703	758,882	520,291	374,042	268,547	141,176	78,657	523,921
		Duy Trinh	1,358,614	2,437,208	1,409,573	960,535	741,332	446,477	260,630	614,369
		Duy Trung	1,041,066	789,344	798,812	1,035,306	299,728	160,909	64,855	6,331
		Duy Vinh	-	621,349	4,533,125	2,567,783	918,366	-	-	-
		Nam Phước	3,447,213	3,194,699	3,599,321	2,582,189	1,347,310	417,980	337,771	328,200
	Hiệp Đức	Hiệp Hoà	819,318	433,649	257,501	198,225	156,000	123,633	122,420	836,653
		Hiệp Thuận	94,606	49,623	29,609	29,600	20,400	18,400	18,400	140,538
		Phước Gia	-	-	-	0	-	-	-	-
		Quế Bình	291,580	122,459	86,060	79,321	61,332	50,820	46,282	276,918
	Hội An	Cẩm An	1,088,171	102,445	-	-	-	-	-	-
		Cẩm Châu	954,400	3,286,031	1,721,832	-	-	-	-	-
		Cẩm Hà	1,103,921	571,502	647,819	-	-	-	-	-
		Cẩm Kim	-	39,300	1,039,376	1,704,813	354,167	40,253	-	-
		Cẩm Nam	-	550,967	1,803,025	595,305	113,929	-	-	-
		Cẩm Phô	164,994	359,143	376,630	-	-	-	-	-
		Cẩm Thanh	497,489	5,108,527	1,902,828	1,016,849	-	-	-	-
		Cửa Đại	369,265	520,213	279,973	1,386,889	-	-	-	-
		Duy Phước	-	-	2	-	-	-	-	-
		Minh An	122,574	76,774	238,121	-	-	-	-	-
		Sơn Phong	256,234	78,280	800	-	-	-	-	-
		Tân An	61,742	3,703	-	-	-	-	-	-
		Thanh Hà	681,744	689,462	640,409	455,354	75,184	-	-	-
	Nam Giang	Cà Dy	651,791	315,142	206,746	167,011	120,349	119,788	86,909	446,121
		Tà Bình	43,692	11,657	6,166	4,000	2,618	1,200	-	-
		Thạnh Mỹ	614,267	294,570	208,158	165,381	142,400	122,598	115,042	1,007,344
	Nông Sơn	Phước Ninh	1,119,096	566,703	379,963	284,891	232,569	184,460	188,044	873,254
		Quế Lâm	989,373	567,225	423,394	305,447	252,047	221,169	221,186	1,056,848
		Quế Ninh	247,637	130,971	100,151	97,730	58,801	31,438	26,173	20,837
		Quế Phước	477,114	250,128	156,382	118,306	88,876	65,592	48,451	318,833
		Quế Trung	948,585	435,978	284,495	200,396	166,221	130,383	123,150	1,203,088
		Núi Thành	434,284	400,006	546	-	-	-	-	-

Núi Thành	Tam Anh Bắc	3,483,550	2,734,110	716,979	-	-	-	-	-
	Tam Anh Nam	567,053	84,537	-	-	-	-	-	-
	Tam Giang	2,704,568	488,386	18,347	-	-	-	-	-
	Tam Hải	3,209,015	3,211	2,769	-	-	-	-	-
	Tam Hiệp	6,576,569	2,341,378	62,899	-	-	-	-	-
	Tam Hòa	12,199,415	2,339,850	-	-	-	-	-	-
	Tam Mỹ Đông	1,820,666	1,073,628	-	-	-	-	-	-
	Tam Nghĩa	1,149,995	588,809	-	-	-	-	-	-
	Tam Tiến	5,117,012	3,051,585	753,409	-	-	-	-	-
	Tam Xuân I	1,542,204	2,107,009	948,321	258,572	-	-	-	-
	Tam Xuân II	3,884,237	4,736,212	1,270,230	-	-	-	-	-
Phú Ninh	Tam An	385,258	741,056	193,478	274	-	-	-	-
	Tam Đàn	399,739	300,151	221,016	-	-	-	-	-
Phước Sơn	Phước Hoà	23,502	7,794	5,200	2,620	1,600	1,581	103	32
	Phước Xuân	-	-	-	180	-	419	297	768
Quế Sơn	Hương An	722,472	301,101	179,831	96,351	89,732	33,878	-	-
	Quế Phú	1,255,192	1,636,990	1,051,040	567,704	321,600	6,761	-	-
	Quế Xuân 1	2,757,931	1,316,204	1,475,846	934,241	151,253	400	-	-
	Quế Xuân 2	1,560,760	1,062,438	257,565	548	-	-	-	-
Tam Kỳ	An Mỹ	8,046	-	-	-	-	-	-	-
	An Phú	2,797,024	1,119,897	1,550,134	203,962	-	-	-	-
	An Sơn	3,475	-	-	-	-	-	-	-
	Bình An	0	-	-	-	-	-	-	-
	Bình Nam	0	-	-	-	-	-	-	-
	Hòa Hương	896,532	851,478	904,540	317,766	-	-	-	-
	Hòa Thuận	22,187	122	-	-	-	-	-	-
	Phước Hòa	272,905	210,883	50,796	16,076	-	-	-	-
	Tam Phú	4,269,757	2,281,429	285,125	-	-	-	-	-
	Tam Thăng	4,754,201	1,332,006	751,510	12,383	-	-	-	-
	Tam Thanh	706,892	427,912	234,423	-	-	-	-	-
	Tân Thạnh	565,530	1,404,051	1,830,491	30,591	-	-	-	-
	Bình An	479,253	12,792	-	-	-	-	-	-
	Bình Đào	2,848,021	1,948,108	487,467	13,947	-	-	-	-

	Thăng Bình	Bình Dương	1,352,884	956,634	1,265,175	728,415	-	-	-	-
		Bình Giang	1,868,666	1,966,254	3,494,844	874,105	-	-	-	-
		Bình Hải	2,010,405	521,357	13,566	-	-	-	-	-
		Bình Nam	2,379,556	1,240,514	32,391	-	-	-	-	-
		Bình Sa	2,375,040	1,627,049	1,160,081	71,946	-	-	-	-
		Bình Triều	1,552,773	1,544,002	1,004,545	49,735	-	-	-	-
		Bình Trung	337,140	6,668	-	-	-	-	-	-
		Tam An	-	0	-	-	-	-	-	-
		Tam Thăng	0	-	-	-	-	-	-	-
	Tiên Phước	Tiên Lãnh	195,956	94,971	68,140	46,400	37,600	34,421	28,944	84,124